



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
*ACCREDITATION SCHEDULE*

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng 07 năm 2023  
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

**TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation**

Tiếng Việt/ *in Vietnamese*: CÔNG TY TNHH CHỨNG NHẬN BVQA

Tiếng Anh/ *in English*: BVQA CERTIFICATION COMPANY LIMITED

**SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 019 – EMS**

**ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation**

Trụ sở chính/ Head office:

Phòng 27C Tầng 3 Khu Trung tâm Thương mại, Tòa A1 Green Park, Số 1 Trần Thủ Độ, Phường  
Hoàng Liet, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội /

*Room 27C, 3rd floor, Business Center Zone, A1 Green Park tower, No.1 Tran Thu Do street,  
Hoang Liet ward, Hoang Mai district, Hanoi*

Tel: +84 24 36400734

Website: +84 24 36400735

**CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards**

- ISO/IEC 17021-1:2015
- ISO/IEC 17021-2:2016



### PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation*

Chứng nhận hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015, TCVN ISO 14001:2015 cho các lĩnh vực như sau/ *Certification of environmental management system according to ISO 14001:2015, TCVN ISO 14001:2015 for the scopes as follow:*

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>
Cơ khí <i>Mechanical</i>	17	Giới hạn đối với “Sản phẩm được chế tạo từ kim loại” <i>Limited to “Fabricated metal products”</i>	24 trừ/ <i>except</i> 24.46: Sản xuất các kim loại cơ bản/ <i>Manufacture of basic metals</i> 25 trừ/ <i>except</i> 25.4: Chế tạo các sản phẩm từ kim loại trừ máy móc, thiết bị/ <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i> 33.11: Sửa chữa các sản phẩm chế tạo từ kim loại/ <i>Repair of fabricated metal products</i>
	18	Máy móc, thiết bị <i>Machinery and equipment</i>	28: Sản xuất các máy móc, thiết bị (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c.</i> 33.12: Sửa chữa máy móc/ <i>Repair of machinery</i> 33.2: Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp/ <i>Installation of industrial machinery and equipment</i>
	19	Thiết bị điện, quang <i>Electrical and optical equipment</i>	26: Sản xuất máy tính, các thiết bị điện tử, quang học/ <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i> 27: Sản xuất các thiết bị điện/ <i>Manufacture of electrical equipment</i> 33.13: Sửa chữa các thiết bị điện tử, quang học/ <i>Repair of electronic and optical equipment</i> 33.14: Sửa chữa thiết bị điện/ <i>Repair of electrical equipment</i> 95.1: Sửa chữa máy tính, thiết bị thông tin/ <i>Repair of computers and communication equipment</i>
	22	Phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	29: Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc và semi-rơ-moóc/ <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i> 30.2: Sản xuất đầu máy, toa xe lửa/ <i>Manufacture of railway locomotives and rolling stock</i> 30.9: Sản xuất các thiết bị vận tải khác (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of transport equipment n.e.c.</i> 33.17: Sửa chữa và bảo trì các thiết bị vận tải khác/ <i>Repair and maintenance of other transport equipments</i>



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*  
**HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM**  
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: +84 24 37911552; Fax: +84 24 37911551; <http://www.boa.gov.vn>

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>
Giấy <i>Paper</i>	7	Giới hạn đối với “Các sản phẩm giấy” <i>Limited to “Paper products”</i>	17.2: Sản xuất các vật phẩm từ giấy và giấy bồi/ <i>Manufacture of articles of paper and paperboard</i>
	9	Công ty in <i>Printing companies</i>	18: In ấn và sản xuất các sản phẩm truyền thông/ <i>Printing and reproduction of recorded media</i>
Xây dựng <i>Construction</i>	28	Xây dựng <i>Construction</i>	41: Xây dựng nhà/ <i>Construction of buildings</i> 42: Xây dựng công trình dân dụng/ <i>Civil engineering</i> 43: Các hoạt động xây dựng chuyên biệt khác/ <i>Specialised construction activities</i>
	34	Dịch vụ kỹ thuật <i>Engineering services</i>	71: Các hoạt động về kiến trúc và kỹ thuật; thử nghiệm và phân tích kỹ thuật/ <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i> 72: Nghiên cứu và phát triển/ <i>Scientific research and development</i> 74 (trừ/ <i>except</i> 74.2; 74.3): Các hoạt động khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ khác/ <i>Other professional, scientific and technical activities</i>
Sản xuất hàng tiêu dùng <i>Goods production</i>	4	Dệt và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	13: Dệt/ <i>Manufacture of textiles</i> 14: May/ <i>Manufacture of wearing apparel</i>
	6	Gỗ và sản phẩm gỗ <i>Wood and wood products</i>	16: Sản xuất gỗ, sản phẩm gỗ, li-e, trừ nội thất; sản xuất các sản phẩm thủ công/ <i>Manufacture of wood and products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>
	23	Những ngành sản xuất khác chưa được phân loại <i>Manufacturing not elsewhere classified</i>	31: Sản xuất đồ nội thất/ <i>Manufacture of furniture</i> 32: Sản xuất khác/ <i>Other manufacturing</i> 33.19: Sửa chữa các thiết bị khác/ <i>Repair of other equipment</i>
Hóa chất <i>Chemicals</i>	12	Hóa chất, các sản phẩm hóa và sợi hóa học <i>Chemicals, chemical products and fibers</i>	20: Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa học/ <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>
	14	Cao su và các sản phẩm nhựa	22: Sản xuất các sản phẩm cao su và nhựa/



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*  
**HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM**  
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: +84 24 37911552; Fax: +84 24 37911551; <http://www.boa.gov.vn>

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>
		<i>Rubber and plastic products</i>	<i>Manufacture of rubber and plastic products</i>
	15	Các sản phẩm khoáng phi kim <i>Non-metallic mineral products</i>	23.1: Sản xuất kính và sản phẩm kính/ <i>Manufacture of glass and glass products</i> 23.2: Sản xuất gạch nung/ <i>Manufacture of refractory products</i> 23.3: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét/ <i>Manufacture of clay building material</i> 23.4: Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác/ <i>Manufacture of other porcelain and ceramic products</i> 23.7: Cắt, tạo hình, hoàn thiện đá/ <i>Cutting, shaping and finishing of stone</i> 23.9: Sản xuất các sản phẩm mài mòn và các sản phẩm khoáng phi kim khác (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of abrasive products and non-metallic mineral products n.e.c.</i>
	16	Bê tông, xi măng, vôi, vữa, v.v <i>Concrete, cement, lime, plaster, etc.</i>	23.5: Sản xuất xi măng, vôi, vữa/ <i>Manufacture of cement, lime and plaster</i> 23.6: Sản xuất các sản phẩm từ bê tông, xi măng, vữa/ <i>Manufacture of articles of concrete, cement and plaster</i>
Vận tải và quản lý chất thải <i>Transport &amp; waste management</i>	24	Tái chế <i>Recycling</i>	38.3: Tái chế nguyên liệu/ <i>Materials recovery</i>
	39	Các dịch vụ xã hội khác <i>Other social services</i>	37: Thoát nước/ <i>Sewerage</i> 38.1: Thu gom chất thải/ <i>Waste collection</i> 38.2: Xử lý chất thải/ <i>Waste treatment and disposal</i> 39: Các hoạt động xử lý và quản lý chất thải khác/ <i>Remediation activities and other waste management services</i> 59.1: Các chương trình truyền hình, video, ảnh động/ <i>Motion picture, video and television programme activities</i> 60: Phát thanh, truyền hình/ <i>Programming and broadcasting activities</i> 63.9: Các dịch vụ thông tin khác/ <i>Other information service activities</i> 79: Đại lý lữ hành, tour du lịch, dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ liên quan khác/ <i>Travel agency, tour</i>



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*  
**HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM**  
 VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: +84 24 37911552; Fax: +84 24 37911551; <http://www.boa.gov.vn>

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>
			<p><i>operator, reservation service and related activities</i></p> <p>90: Các hoạt động nghệ thuật, giải trí/ <i>Creative, arts and entertainment activities</i></p> <p>91: Thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác/ <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i></p> <p>92: Cờ bạc, cá cược/ <i>Gambling and betting activities</i></p> <p>93: Các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí/ <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i></p> <p>94: Hoạt động của các hiệp hội các tổ chức nghề nghiệp/ <i>Activities of membership organisations</i></p> <p>96: Các hoạt động dịch vụ cá nhân khác/ <i>Other personal service activities</i></p>
Dịch vụ <i>Services</i>	29	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy, đồ gia dụng <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motorcycles and personal and household goods</i>	<p>45: Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô-tô, xe máy/ <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i></p> <p>46: Bán buôn, trừ ô-tô, xe máy/ <i>Wholesale trade, except of motor vehicles and motorcycles</i></p> <p>47: Bán lẻ, trừ ô-tô, xe máy/ <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i></p> <p>95.2: Sửa chữa đồ dùng cá nhân, gia đình/ <i>Repair of personal and household goods</i></p>
	35	Dịch vụ khác <i>Other services</i>	<p>69: Các hoạt động về pháp lý và kế toán/ <i>Legal and accounting activities</i></p> <p>70: Hoạt động của các văn phòng điều hành; Các hoạt động tư vấn quản lý/ <i>Activities of head offices; management consultancy activities</i></p> <p>73: Quảng cáo, nghiên cứu thị trường/ <i>Advertising and market research</i></p> <p>74.2: Nhiếp ảnh/ <i>Photographic activities</i></p> <p>74.3: Dịch thuật/ <i>Translation and interpretation activities</i></p> <p>78: Dịch vụ việc làm/ <i>Employment activities</i></p> <p>80: Dịch vụ an ninh, điều tra/ <i>Security and investigation activities</i></p> <p>81: Dịch vụ cho các tòa nhà và cảnh quan/ <i>Services to buildings and landscape activities</i></p>



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*  
**HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM**  
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: +84 24 37911552; Fax: +84 24 37911551; <http://www.boa.gov.vn>

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>
			82: Quản trị văn phòng, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác/ <i>Office administrative, office support and other business support activities</i>

**Phụ lục này có hiệu lực tới ngày 19 tháng 07 năm 2026**

***This Accreditation Schedule is effective until 19<sup>th</sup> July, 2026***